

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh

Số 49/GP/KDBH

ngày 23 tháng 4 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Bộ Tài chính cấp, đã được điều chỉnh các lần sau:

Số 49/GPDC/KDBH

ngày 11 tháng 8 năm 2008

Số 49/GPDC/KDBH

ngày 11 tháng 11 năm 2008

Số 49/GPDC/KDBH

ngày 30 tháng 6 năm 2010

Số 49/GPDC/KDBH

ngày 07 tháng 8 năm 2010

Số 49/GPDC/KDBH

ngày 01 tháng 11 năm 2011

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thanh Hiền

Chủ tịch

Ông Trần Văn Hối

Ủy viên

Ông Đào Mạnh Kháng

Ủy viên

Bà Sứ Bùi Bảo Ngọc

Ủy viên

Bà Nguyễn Thị Thu Trang

Ủy viên

(từ ngày 1 tháng 8 năm 2012)

Bà Nguyễn Thị Kim Thoa

Ủy viên

(đến ngày 1 tháng 8 năm 2012)

Ông Nguyễn Văn Thịnh

Ủy viên

Ông Phạm Việt Minh

Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc

(từ ngày 19 tháng 9 năm 2012)

Ông Đỗ Văn Hải

Tổng Giám đốc

(đến ngày 15 tháng 3 năm 2012)

Ông Vũ Tuấn Phan

Quyền Tổng Giám đốc

(phụ trách điều hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2012)

đến ngày 19 tháng 9 năm 2012)

Ông Tạ Chiến

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 15 tháng 9 năm 2012)

Ông Trần Trọng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 5 tháng 11 năm 2012)

Kế toán trưởng

Ông Trần Việt Quân

Kế toán trưởng

(từ ngày 6 tháng 2 năm 2013)

Ông Phạm Tuấn Thắng

Kế toán trưởng

(đến ngày 6 tháng 2 năm 2013)

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà Geleximco

Số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 6 tháng 6 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các **Cổ đông**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 6 năm 2013. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo Kiểm toán số: 12-02-303



Trần Đình Vinh

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.1572/KTV

Hà Nội, ngày 6 tháng 6 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		867.242.663.695	864.854.721.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		164.004.511.492	79.219.176.744
1. Tiền mặt tại quỹ	111		792.088.273	1.936.080.070
2. Tiền gửi ngân hàng	112		6.637.943.219	13.120.056.674
3. Các khoản tương đương tiền	114	3	156.574.480.000	64.163.040.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	313.499.778.202	466.790.770.872
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		61.727.979.611	68.851.474.208
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		261.981.120.000	407.840.996.771
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129		(10.209.321.409)	(9.901.700.107)
III. Các khoản phải thu	130		383.940.487.180	311.827.930.321
1. Phải thu của khách hàng	131	5	410.942.868.153	320.061.045.156
2. Trả trước cho người bán	132	6	3.617.753.932	5.236.103.003
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		63.316.489	334.377.141
5. Các khoản phải thu khác	138	7	7.792.379.346	7.549.407.411
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	8	(38.475.830.740)	(21.353.002.390)
V. Tài sản lưu động khác	150		5.797.886.821	7.016.843.205
1. Tạm ứng	151	9	4.298.390.255	4.906.282.578
2. Chi phí trả trước	152		887.749.071	319.803.205
4. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154		611.747.495	602.473.075
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		17	-	1.188.284.347
B – TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		125.685.956.684	98.642.392.542
I. Tài sản cố định	210		8.686.956.774	11.207.999.855
1. Tài sản cố định hữu hình	211	10	8.431.970.392	10.888.804.941
- Nguyên giá	212		17.349.899.177	16.681.868.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(8.917.928.785)	(5.793.063.750)
3. Tài sản cố định vô hình	217	11	254.986.382	319.194.914
- Nguyên giá	218		1.200.100.000	1.024.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(945.113.618)	(705.555.086)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220		107.990.000.000	77.990.000.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	12	106.000.000.000	76.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	228	13	1.990.000.000	1.990.000.000
II. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		9.008.999.910	9.444.392.687
1. Ký quỹ bảo hiểm	241	14	6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn			1.048.423.147	1.005.031.900
3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		1.960.576.763	2.439.360.787
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		992.928.620.379	963.497.113.684

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Bảng cân đối kế toán tại
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ	300		451.639.207.974	451.306.649.903
I. Nợ ngắn hạn	310		238.369.297.682	208.001.440.069
3. Phải trả cho người bán	313	15	213.221.845.617	184.517.417.714
4. Người mua trả tiền trước	314	16	521.899.274	3.422.452.363
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	17	14.497.810.703	10.562.763.231
6. Phải trả công nhân viên	316		4.607.062.342	4.223.374.218
8. Các khoản phải trả khác	318	18	5.520.679.746	5.275.432.543
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	19	207.234.539.870	235.922.619.437
1. Dự phòng phí	331		64.790.003.042	105.216.324.138
3. Dự phòng bồi thường	333		115.912.022.577	108.173.777.235
- Thuộc trách nhiệm của các công ty nhận tái bảo hiểm			79.379.369.369	56.483.188.817
- Thuộc trách nhiệm giữ lại của Công ty			36.532.653.208	51.690.588.418
4. Dự phòng dao động lớn	334		26.532.514.251	22.532.518.064
IV. Nợ khác			6.035.370.422	7.382.590.397
1. Doanh thu chưa thực hiện	348	20	6.035.370.422	7.382.590.397
B – NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		541.289.412.405	512.190.463.781
I. Nguồn vốn, quỹ	410	21	541.289.412.405	512.190.463.781
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá	413		-	64.200.739
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		6.832.256.420	4.930.250.814
8. Lợi nhuận chưa phân phối	418		34.457.155.985	7.196.012.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		992.928.620.379	963.497.113.684

Người lập:



Trần Việt Quân
 Kế toán Trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B02a – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	22	447.575.426.320	592.771.201.678
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	23	34.033.518.334	32.069.435.639
3. Các khoản giảm trừ:	03		(348.294.606.866)	(406.067.421.460)
- Phí nhượng tái bảo hiểm	04	24	(327.075.407.873)	(398.135.248.075)
- Hoàn phí bảo hiểm	06		(21.215.112.923)	(7.929.201.098)
- Các khoản giảm trừ khác	07		(4.086.070)	(2.972.287)
4. Giám/dự phòng phí	08	19	40.426.321.096	2.073.006.967
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		30.802.513.482	36.691.349.213
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.274.642.456	1.136.327.169
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		205.817.814.822	258.673.899.206
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15	25	(156.166.586.615)	(236.409.716.675)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		(2.798.963.430)	(2.851.672.073)
10. Các khoản giảm trừ:	17		67.748.830.946	135.487.154.294
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	26	67.748.830.946	135.487.154.294
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		(91.216.719.099)	(103.774.234.454)
13. Giám/(Tăng) dự phòng bồi thường	23	19	15.157.935.210	(35.875.964.171)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	19	(3.999.996.187)	(6.563.217.759)
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		(37.640.877.792)	(41.714.375.207)
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		(29.576.255.606)	(33.588.996.583)
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		(7.684.476.129)	(7.282.444.261)
- Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác	40		(380.146.057)	(842.934.363)
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		(117.699.657.868)	(187.927.791.591)


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

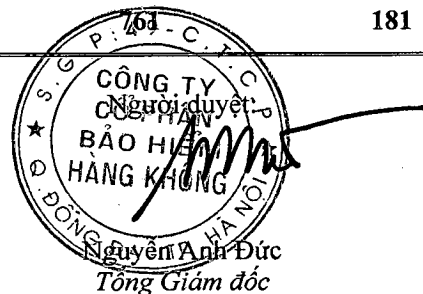
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B02a – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		88.118.156.954	70.746.107.615
18. Chi phí bán hàng	43	27	(27.348.725.123)	(40.634.725.650)
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	28	(68.481.093.338)	(76.733.538.203)
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		(7.711.661.507)	(46.622.156.238)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	29	74.269.086.677	96.854.223.107
22. Chi hoạt động tài chính	47	30	(15.393.659.800)	(36.591.742.582)
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		58.875.426.877	60.262.480.525
24. Thu nhập hoạt động khác	52		201.464.679	922.328.308
25. Chi hoạt động khác	53		(46.893.847)	(2.046.002.851)
26. Lợi nhuận hoạt động khác	54		154.570.832	(1.123.674.543)
27. Tổng lợi nhuận kế toán	55		51.318.336.202	12.516.649.744
28. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56		1.794.560.089	1.394.310.219
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	57		53.112.896.291	13.910.959.963
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59		53.112.896.291	13.910.959.963
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	31	(13.278.224.073)	(3.477.739.991)
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61		38.040.112.129	9.038.909.753
34. Lãi cơ bản mỗi cổ phiếu	61	32		181

Người lập:


 Trần Việt Quân
 Kế toán Trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B03 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	2012 VND	2011 VND
I – Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	305.983.321	372.632.378
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	672.985.709.692	782.725.783.887
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	579.906.119	3.824.145.010
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	306.088.260.943	282.584.765.639
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(87.877.279.585)	(235.469.548.108)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(430.850.635.308)	(338.701.733.186)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(47.320.793.014)	(84.164.262.120)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(24.850.148.520)	(40.803.703.495)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(47.357.400.492)	(66.634.947.345)
10. Tiền trả cho các khoản nợ khác	10	(397.549.002.722)	(293.288.062.341)
11. Tiền ứng trước cho người bán và tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	11	(22.965.600.935)	(31.838.768.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(78.811.000.501)	(21.393.698.132)
II – Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	2.107.171.097	618.028.559.579
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	25.168.212.016	55.535.451.128
3. Tiền gửi và đầu tư góp vốn trong năm	24	143.368.232.679	(568.609.425.768)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	(601.554.054)	(1.074.634.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	170.042.061.738	103.879.950.253

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

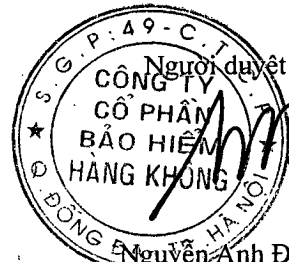
Mẫu B03 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	2012 VND	2011 VND
III – Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Chi trả cổ tức	36	(7.000.000.000)	(29.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.000.000.000)	(29.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	84.231.061.237	53.486.252.121
Tiền và tương đương tiền đầu năm		79.219.176.744	25.407.914.700
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		554.273.511	325.009.923
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 3)	70	164.004.511.492	79.219.176.744

Người lập:



Trần Việt Quân
 Kế toán Trưởng



Người duyệt:
 Nguyễn Anh Đức
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 49GP/KDBH ngày 23 tháng 4 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép kinh doanh đã được sửa đổi làm năm lần vào các ngày 11/08/2008, 11/11/2008, 30/06/2010, 07/08/2010 và lần gần đây nhất là vào ngày 01/11/2011 như sau:

Giấy phép kinh doanh điều chỉnh

Nội dung điều chỉnh

Số 49/GPDC/KDBH ngày 11/8/2008
Số 49/GPDC/KDBH ngày 11/11/2008

Thành lập chi nhánh TP. HCM
Thành lập chi nhánh Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An,
Hải Phòng

Số 49/GPDC/KDBH ngày 30/6/2010
Số 49/GPDC/KDBH ngày 07/8/2010
Số 49/GPDC/KDBH ngày 01/11/2011

Thành lập chi nhánh Hải Dương, Sài Gòn
Thành lập chi nhánh Tây Nguyên
Thành lập chi nhánh Nam Hồng Hà

Vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số vốn thực góp của các cổ đông của Công ty là 500 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 267 nhân viên (31/12/2011: 324 nhân viên).

Công ty có Văn phòng chính tại Tầng 15, Tòa nhà GELEXIMCO, 36 phố Hoàng Cầu – phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 8 Chi nhánh tại Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Nguyên và 7 Văn phòng trực thuộc.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

a) Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), đồng tiền chức năng của Công ty, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Các báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Việc áp dụng thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đo lường hoặc trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của Công ty.

d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm kết thúc ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty áp dụng chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Kể từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty thay đổi phi hồi tố chính sách kế toán về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái tại doanh nghiệp. Theo chính sách kế toán mới, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chúng phát sinh.

Do việc áp dụng phi hồi tố, số dư còn lại của khoản chênh lệch tỷ giá tăng trong các năm trước được hoãn lại theo quy định của Thông tư số 201/2009/TT-BTC chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm sẽ tiếp tục được phân bổ vào chi phí tài chính trong thời gian phân bổ còn lại theo dự kiến ban đầu.

e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

g) Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức tài chính bị phá sản; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo

nhu đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------|
| ▪ Phương tiện vận tải | 8 năm |
| ▪ Thiết bị văn phòng | 3 năm |

i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

k) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được tính trên cơ sở thận trọng và được lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 23 tháng 7 năm 2012. Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được tính bằng tỷ lệ số liệu thống kê.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo VAS 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm*, các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, dự phòng dao động lớn được lập ở mức 3% phí bảo hiểm giữ lại (2011: 3% phí bảo hiểm giữ lại). Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Công ty, và đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn số 12085/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2011.

n) Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

o) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo Công ty phải đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của VAS 19 để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

p) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi các khoản thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận phù hợp với Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và Thông tư số 156/2007/TT-BTC và Thông tư số 86/2009/TT-BTC do Chính phủ và Bộ Tài chính ban hành tương ứng vào các ngày 27 tháng 3 năm 2007 và ngày 20 tháng 12 năm 2007 và ngày 28 tháng 4 năm 2009.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã có hiệu lực và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Phí bảo hiểm và các khoản bồi thường đối với hợp đồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí giống như các hợp đồng bảo hiểm khi được khai thác trực tiếp bởi Công ty.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản dự phòng bồi thường bảo hiểm chưa thanh toán hoặc khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ cho Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho bên khác.

Các khoản hoa hồng phải thu từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận toàn bộ trong kỳ phát sinh mà không được phân bổ cho các kỳ sau.

s) Doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu từ các hoạt động tài chính của Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu được ghi nhận khi phát sinh.

t) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

u) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác (bao gồm chi hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc và chi bán hàng) phát sinh trong kỳ từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

w) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

x) Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Các báo cáo tài chính được điều chỉnh để phản ánh các sự kiện phát sinh giữa ngày lập bảng cân đối kế toán và ngày mà các báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, nếu chúng đưa ra những bằng chứng về các điều kiện tồn tại tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Sự kiện chỉ mang tính điều kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán được trình bày, nhưng sẽ không dẫn đến bất kỳ điều chỉnh nào trong các báo cáo tài chính.

y) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn;
- Các khoản phải thu thương mại;
- Các khoản phải thu khác;
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Ký quỹ bảo hiểm;
- Tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Các khoản phải trả cho các hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;
- Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác;
- Nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Công ty đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Công ty ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Công ty ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Công ty dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đo lường hoặc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính của Công ty. Các thuyết minh báo cáo tài chính quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do phương pháp áp dụng phi hồi tố.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

3. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng bằng VND	122.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng bằng ngoại tệ	34.574.480.000	14.163.040.000
	156.574.480.000	64.163.040.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của các khoản tương đương tiền như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng bằng VND	1,5% - 9%	6% - 14%
Tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng bằng ngoại tệ	0,5%	0,5%

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (a)		
Cổ phiếu niêm yết	21.727.979.611	18.851.474.208
Trái phiếu đến hạn trong vòng 1 năm (Thuyết minh số 12)	40.000.000.000	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(10.209.321.409)	(9.901.700.107)
	51.518.658.202	58.949.774.101
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tiền gửi có kỳ hạn (b)	261.981.120.000	407.840.996.771
	261.981.120.000	407.840.996.771
	313.499.778.202	466.790.770.872

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

a) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	1.778.840.000
Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	21.727.979.611	17.072.634.208
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	40.000.000.000	50.000.000.000
	61.727.979.611	68.851.474.208

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn trong năm như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.901.700.107	1.250.140.893
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 30)	307.621.302	8.651.559.214
	10.209.321.409	9.901.700.107

b) Tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng bằng VND	261.981.120.000	407.840.996.771
	261.981.120.000	407.840.996.771

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng bằng VND	9% - 12%	14% - 15,5%

5. Phải thu của khách hàng

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	140.550.233.973	150.359.237.264
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	136.818.116.937	67.572.645.583
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	17.214.991.969	12.835.409.393
Phải thu từ hoạt động tài chính (i)	108.167.128.886	82.579.591.704
Phải thu khác của khách hàng	8.192.396.388	6.714.161.212
	410.942.868.153	320.061.045.156

(i) Chi tiết các khoản phải thu từ hoạt động tài chính như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	13.961.844.983	26.437.199.969
Phải thu gốc tiền gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (*)	29.000.000.000	29.000.000.000
Phải thu gốc tiền gửi tại Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng	9.476.383.611	9.576.383.611
Phải thu lãi tiền gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng (**)	4.896.886.450	4.896.886.450
Phải thu lãi trái phiếu chính phủ	1.299.452.054	1.297.599.452
Phải thu lãi trái phiếu Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	1.876.800.000	1.876.800.000
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà – Thăng Long (***)	47.655.761.788	9.494.722.222
	108.167.128.886	82.579.591.704

(*) Thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy. Theo hợp đồng số 030809/HĐTГ/BHKK-VFL ký ngày 3 tháng 8 năm 2009, số tiền gửi là 30.000.000.000 VND, thời hạn gửi từ ngày 4 tháng 8 năm 2009 đến ngày 4 tháng 8 năm 2010.

Sau khi Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy thanh toán 1.000.000.000 VND tiền gốc và thế chấp 50.000.000.000 VND trái phiếu Tập đoàn Vinashin mà Công ty TNHH MTV cho Thuê tài chính Công nghiệp Tàu thủy đang sở hữu theo Hợp đồng Bảo đảm số 01/HĐBĐ/VFL-VNI, Công ty đã ký bổ sung các thỏa thuận và Phụ lục số 030809-04/HĐTГ/BHKK-VFL ngày 4 tháng 1 năm 2011 với Công ty TNHH MTV cho Thuê tài chính Công nghiệp Tàu thủy để kéo dài kỳ hạn của hợp đồng tiền gửi nên trên từ ngày 4 tháng 8 năm 2010 đến ngày 5 tháng 5 năm 2011 với số tiền gửi còn lại là 29.000.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Tại ngày lập các báo cáo tài chính, Công ty chưa thu được khoản tiền gửi còn lại nêu trên và đã trích dự phòng nợ phải thu khó đòi cho thời gian quá hạn từ ngày 5 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

(**) Công ty đã dùng dự thu lãi của hai khoản tiền gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng lần lượt từ ngày 05 tháng 05 năm 2011 và 01 tháng 12 năm 2010.

(***) Thể hiện khoản gốc và lãi của trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Sông Đà – Thăng Long, có thời hạn 03 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng mệnh giá ban đầu của số trái phiếu này là 50.000.000.000 VND. Tại ngày lập các báo cáo tài chính, Công ty chưa thu được khoản tiền gốc và lãi trị giá lần lượt là 31.244.277.636 và 16.411.484.152 VND.

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.990.712.082	3.026.895.932
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	580.353.772	93.732.651
Trả trước khác cho người bán	1.046.688.078	2.115.474.420
	3.617.753.932	5.236.103.003

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu từ quản lý các đơn vị (i)	3.340.228.169	3.730.000.000
Phải thu từ nhân viên đã nghỉ việc	3.489.894.601	1.704.330.285
Tài sản thiếu chờ xử lý	21.562.400	-
Phải thu khác	940.694.176	2.115.077.126
	7.792.379.346	7.549.407.411

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

- (i) Thể hiện số tiền phải thu từ các cán bộ quản lý các đơn vị (chi nhánh, văn phòng khu vực) do chi vượt mức kế hoạch cho phép của Công ty; chi tiết như sau:

Phải thu từ cán bộ quản lý:	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi nhánh Đà Nẵng	202.500.000	238.000.000
Chi nhánh Hải Dương	43.000.000	73.000.000
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	167.000.000	167.000.000
Chi nhánh Nam Hồng Hà	948.000.000	1.068.000.000
Chi nhánh Nghệ An	37.000.000	44.000.000
Tổ trụ bị Đông Bắc	7.828.000	49.000.000
Văn phòng khu vực 2	209.000.000	269.000.000
Văn phòng khu vực 4	423.444.561	318.000.000
Văn phòng khu vực 6	396.009.387	438.000.000
Văn phòng khu vực 7	50.000.000	110.000.000
Văn phòng khu vực 1	776.100.117	886.000.000
Văn phòng khu vực 30	60.000.000	70.000.000
Chi nhánh Hà Nội	13.315.898	-
Chi nhánh Hải Phòng	7.030.206	-
	3.340.228.169	3.730.000.000

Do cán bộ quản lý các đơn vị đã có cam kết chịu trách nhiệm cá nhân trong việc hoàn trả, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng khả năng thu hồi các khoản chi vượt định mức nêu trên là chắc chắn.

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự phòng phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	3.460.349.179	4.801.920.917
Dự phòng phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.781.492.072	-
Dự phòng phải thu khác từ kinh doanh bảo hiểm	2.300.536.246	-
Dự phòng phải thu từ hoạt động tài chính	28.015.140.063	15.358.479.305
Dự phòng phải thu khác	2.833.104.580	935.178.125
Dự phòng phải thu tạm ứng	85.208.600	257.424.043
	38.475.830.740	21.353.002.390

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Dự phòng phải thu từ hoạt động bảo hiểm góc		Dự phòng phải thu từ hoạt động nhận tái bảo hiểm		Dự phòng phải thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm		Dự phòng phải thu từ hoạt động tài chính		Dự phòng phải thu khác		Dự phòng phải thu tạm ứng		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 1/1/2011	1.210.295.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.210.295.355
Trích lập dự phòng trong năm	3.591.625.562	-	-	-	-	-	15.358.479.305	935.178.125	257.424.043	20.142.707.035			
Số dư tại ngày 1/1/2012	4.801.920.917	-	-	-	-	-	15.358.479.305	935.178.125	257.424.043	21.353.002.390			
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(1.341.571.738)	1.781.492.072	2.300.536.246	1.897.926.455	172.215.443								
Số dư tại ngày 31/12/2012	3.460.349.179	1.781.492.072	2.300.536.246	28.015.140.063	2.833.104.580	85.208.600	38.475.830.740						

Giá trị ghi số của các khoản phải thu thể hiện mức độ rủi ro gắn liền với các khoản phải thu này.

Rủi ro của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thiết lập một chính sách mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
*(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)*

Công ty tin rằng ngoài số tiền trình bày ở trên, không có khoản dự phòng nợ khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu được trích lập dự phòng nợ khó đòi như sau:

	Trong hạn VND	Dưới 6 tháng VND	Từ 6 tháng đến 1 năm VND	Quá hạn			Tổng VND
				Từ 1 năm đến 2 năm VND	Từ 2 năm đến 3 năm VND	Trên 3 năm VND	
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	127.446.717.750	7.492.051.112	815.489.902	1.841.374.717	2.198.618.811	755.981.681	140.550.233.973
Phải thu từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm	136.818.116.937	-	-	-	-	-	136.818.116.937
Phải thu từ hoạt động nhận tái bảo hiểm	11.783.832.995	953.262.362	3.002.609.758	908.915.707	467.066.188	99.304.959	17.214.991.969
Phải thu từ hoạt động tài chính	17.138.097.037	39.595.148.636	-	39.942.890.930	11.490.992.283	-	108.167.128.886
Phải thu khác từ khách hàng	2.705.822.042	697.678.337	1.157.351.312	3.211.276.600	241.918.481	178.349.616	8.192.396.388
Phải thu của khách hàng	295.892.586.761	48.738.140.447	4.975.450.972	45.904.457.954	14.398.595.763	1.033.636.256	410.942.868.153
Phải thu khác	3.882.984.745	419.500.000	368.571.530	682.853.283	170.986.362	2.267.483.426	7.792.379.346
Tạm ứng	3.101.519.937	1.001.308.318	62.862.000	132.700.000	-	-	4.298.390.255
	302.877.091.443	50.158.948.765	5.406.884.502	46.720.011.237	14.569.582.125	3.301.119.682	423.033.637.754

9. Tạm ứng

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng chi phí khai thác sự vụ (dự án)	2.609.561.796	2.889.950.014
Tạm ứng chi phí khai thác thường xuyên	878.743.466	1.273.311.316
Tạm ứng bồi thường	165.845.376	244.382.487
Tạm ứng đi công tác	22.019.000	40.836.000
Tạm ứng chi phí quản lý và khác	622.220.617	457.802.761
	4.298.390.255	4.906.282.578

10. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc 31/12/2012:

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.141.441.414	11.540.427.277	16.681.868.691
Tăng trong năm	-	711.962.213	711.962.213
Giảm trong năm	-	(43.931.727)	(43.931.727)
Số dư cuối năm	5.141.441.414	12.208.457.763	17.349.899.177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.403.053.919	4.390.009.831	5.793.063.750
Khấu hao trong năm	644.230.719	2.523.773.179	3.168.003.898
Giảm trong năm	-	(43.138.863)	(43.138.863)
Số dư cuối năm	2.047.284.638	6.870.644.147	8.917.928.785
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.738.387.495	7.150.417.446	10.888.804.941
Số dư cuối năm	3.094.156.776	5.337.813.616	8.431.970.392

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc 31/12/2011:

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại đầu năm	4.097.755.959	4.154.212.480	8.251.968.439
Tăng trong năm	1.043.685.455	7.405.774.797	8.449.460.252
Giảm trong năm	-	(19.560.000)	(19.560.000)
Số dư cuối năm	5.141.441.414	11.540.427.277	16.681.868.691
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	885.683.085	1.769.077.544	2.654.760.629
Khấu hao trong năm	517.370.834	2.635.436.713	3.152.807.547
Giảm trong năm	-	(14.504.426)	(14.504.426)
Số dư cuối năm	1.403.053.919	4.390.009.831	5.793.063.750
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.212.072.874	2.385.134.936	5.597.207.810
Số dư cuối năm	3.738.387.495	7.150.417.446	10.888.804.941

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

	2012 VND	2011 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.024.750.000	1.000.000.000
Tăng trong năm	175.350.000	24.750.000
Số dư tại cuối năm	1.200.100.000	1.024.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	705.555.086	501.079.833
Phân bổ trong năm	239.558.532	204.475.253
Số dư tại cuối năm	945.113.618	705.555.086
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	319.194.914	498.920.167
Số dư cuối năm	254.986.382	319.194.914

12. Đầu tư chứng khoán dài hạn

	Ngày phát hành VND	Ngày đáo hạn VND	Lãi suất VND	Nguyên giá tại 31/12/2012 VND	Nguyên giá tại 31/12/2011 VND
Trái phiếu Chính phủ	11/4/2008	11/4/2013	15%	40.000.000.000	40.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ	13/12/2012	13/12/2014	10,5%	70.000.000.000	-
Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	6/6/2007	6/6/2017	9,2%	36.000.000.000	36.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19/10/2009	19/10/2012	13%	-	50.000.000.000
				146.000.000.000	126.000.000.000
Đến hạn trong vòng 1 năm (Thuyết minh số 4)				(40.000.000.000)	(50.000.000.000)
Đến hạn sau 1 năm				106.000.000.000	76.000.000.000

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012		31/12/2011	
	Tỷ lệ góp vốn	Nguyên giá VND	Tỷ lệ góp vốn	Nguyên giá VND
Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô	3,3%	1.990.000.000	3,3%	1.990.000.000

14. Ký quỹ bảo hiểm

Thể hiện khoản ký quỹ pháp định tại ngân hàng bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

Ký quỹ pháp định không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc có sự phê duyệt từ Bộ Tài chính Việt Nam. Tuy nhiên, khoản ký quỹ pháp định này được hưởng lãi suất và Công ty có thể rút khoản lãi bất kỳ lúc nào.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả cho người bán

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	122.216.228.877	105.219.139.906
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	81.602.521.792	74.780.464.478
Phải trả các khoản giảm thu bảo hiểm gốc	912.114	912.114
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	694.566.781	423.568.954
Phải trả khác cho người bán	8.707.616.053	4.093.332.262
	213.221.845.617	184.517.417.714

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trả trước về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	2.544.329.107
Trả trước về các khoản thu hoạt động bảo hiểm gốc	405.998.733	791.527.621
Trả trước về hoạt động nhận tái bảo hiểm	94.236.685	23.098.236
Trả trước khác của khách hàng	21.663.856	63.497.399
	521.899.274	3.422.452.263

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2012 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số dư tại 31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.359.553.577	69.573.521.606	70.764.151.269	6.168.923.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.188.284.347)	13.278.224.073	6.639.449.949	5.450.489.777
Thuế thu nhập cá nhân	118.458.292	1.603.668.362	1.485.378.024	236.748.630
Thuế nhà thầu	2.647.962.236	8.682.311.966	8.922.768.313	2.407.505.889
Thuế khác	436.789.126	2.006.517.426	2.209.164.059	234.142.493
	9.374.478.884	95.144.243.433	90.020.911.614	14.497.810.703

18. Các khoản phải trả khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả Bảo hiểm xã hội	-	88.991.882
Phải trả Bảo hiểm y tế	425.577	11.593.909
Phải trả kinh phí công đoàn	573.551.161	1.079.650.775
Phải trả cho các cổ đông	522.826.847	522.826.847
Phải trả khác	4.423.876.161	3.572.369.130
	5.520.679.746	5.275.432.543

19. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng phí	Dự phòng	Dự phòng	Tổng
	chưa được	bồi thường	dao động lớn	
	hưởng			
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2011	107.289.331.105	92.072.597.817	15.969.300.305	215.331.229.227
Trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	(2.073.006.967)	35.875.964.171	6.563.217.759	40.366.174.963
Biến động phải thu từ công ty nhận tái bảo hiểm	-	(19.774.784.753)	-	(19.774.784.753)
Số dư tại 1/1/2012	105.216.324.138	108.173.777.235	22.532.518.064	235.922.619.437
Trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	(40.426.321.096)	(15.157.935.210)	3.999.996.187	(51.584.260.119)
Biến động phải thu từ công ty nhận tái bảo hiểm	-	22.896.180.552	-	22.896.180.552
Số dư tại 31/12/2012	64.790.003.042	115.912.022.577	26.532.514.251	207.234.539.870

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phụ trội chưa phân bổ từ trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	5.855.012.850	7.175.692.441
Doanh thu chưa thực hiện khác	180.357.572	206.897.956
	6.035.370.422	7.382.590.397

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2011	500.000.000.000	614.097.314	4.502.200.326	30.901.517.869	536.017.815.509
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Thương cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(477.900.000)	(477.900.000)
Lợi nhuận năm 2011	-	-	-	9.038.909.753	9.038.909.753
Chênh lệch tỷ giá	-	(549.896.575)	-	-	(549.896.575)
Trích quỹ dự trữ bất buộc	-	-	428.050.488	(428.050.488)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(701.517.869)	(701.517.869)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(1.936.947.037)	(1.936.947.037)
Số dư tại 31/12/2011	500.000.000.000	64.200.739	4.930.250.814	7.196.012.228	512.190.463.781
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Lợi nhuận năm 2012	-	-	-	38.040.112.129	38.040.112.129
Chênh lệch tỷ giá	-	(64.200.739)	-	-	(64.200.739)
Trích quỹ dự trữ bất buộc	-	-	1.902.005.606	(1.902.005.606)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	3.987.772	3.987.772
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(1.880.950.538)	(1.880.950.538)
Số dư tại 31/12/2012	500.000.000.000	-	6.832.256.420	34.457.155.985	541.289.412.405

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích theo số thực chi trong năm.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

b) Chi tiết các cổ đông của Công ty

	Theo giấy		Vốn đã góp tại	
	chứng nhận đầu tư VND	%	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	100.000.000.000	20%	100.000.000.000	100.000.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam	50.000.000.000	10%	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công ty Xuất Nhập Khẩu	50.000.000.000	10%	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng hợp Hà Nội	50.000.000.000	10%	50.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Nam Việt	40.000.000.000	8%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	210.000.000.000	42%	210.000.000.000	200.000.000.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000

22. Thu phí bảo hiểm gốc

	2012 VND	2011 VND
Bảo hiểm hàng không	236.939.263.069	236.564.583.512
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	21.106.847.641	31.626.149.959
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	72.301.311.570	123.049.097.220
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	17.252.966.669	32.815.899.354
Bảo hiểm xe cơ giới	71.531.561.700	129.050.834.387
Bảo hiểm cháy, nổ	7.805.835.792	11.524.730.395
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	10.080.952.746	10.461.758.340
Bảo hiểm trách nhiệm chung	10.520.750.431	8.287.464.636
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	35.936.702	9.390.683.875
	447.575.426.320	592.771.201.678

23. Thu phí nhận tái bảo hiểm

	2012	2011
	VND	VND
Bảo hiểm hàng không	5.043.437.304	5.152.124.149
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	162.079.811	420.625.393
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	23.802.909.386	20.606.494.226
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	953.411.103	686.451.916
Bảo hiểm xe cơ giới	302.860.658	652.147.618
Bảo hiểm cháy, nổ	2.759.303.910	2.561.794.794
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	377.004.028	726.483.466
Bảo hiểm trách nhiệm chung	513.390.530	1.119.013.787
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	119.121.604	144.300.290
	34.033.518.334	32.069.435.639

24. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2012	2011
	VND	VND
Bảo hiểm hàng không	216.013.186.399	224.008.398.098
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	3.188.563.148	1.944.607.447
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	73.643.658.296	120.605.162.483
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	9.471.115.025	14.950.837.885
Bảo hiểm xe cơ giới	1.898.273.065	3.667.462.170
Bảo hiểm cháy, nổ	7.857.800.731	10.807.654.764
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	7.648.734.998	7.866.622.473
Bảo hiểm trách nhiệm chung	7.229.444.728	4.835.018.746
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	124.631.483	9.449.484.009
	327.075.407.873	398.135.248.075

25. Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	2012 VND	2011 VND
Bảo hiểm hàng không	36.497.157.877	129.431.598.980
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	14.334.410.628	17.267.385.600
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3.804.882.354	1.418.250.764
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	7.146.661.492	3.052.342.577
Bảo hiểm xe cơ giới	62.827.977.884	82.566.775.628
Bảo hiểm cháy, nổ	27.115.518.354	94.365.324
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.614.516.178	1.977.605.384
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.799.999.398	597.988.418
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	25.462.450	3.404.000
	156.166.586.615	236.409.716.675

26. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	2012 VND	2011 VND
Bảo hiểm hàng không	35.904.772.065	127.890.543.481
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	2.165.566.881	3.147.525.175
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.670.212.544	946.902.214
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.766.145.245	712.256.280
Bảo hiểm xe cơ giới	1.770.441.207	1.191.583.417
Bảo hiểm cháy, nổ	18.928.254.652	41.974.612
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.079.980.935	1.436.497.046
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.445.512.926	117.473.123
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	17.944.491	2.398.946
	67.748.830.946	135.487.154.294

27. Chi phí bán hàng

	2012 VND	2011 VND
Chi phí giao dịch khách hàng	24.332.979.731	36.172.798.117
Chi phí tiếp xúc khách hàng	1.721.426.186	2.893.497.694
Chi phí chăm sóc khách hàng	683.987.987	1.130.105.977
Chi phí bán hàng khác	610.331.219	438.323.862
	27.348.725.123	40.634.725.650

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	34.524.457.581	41.173.889.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.797.647.406	20.219.045.114
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.466.167.592	4.784.227.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.388.022.902	3.357.282.800
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.865.517.214	1.935.151.269
Chi phí vật liệu quản lý	1.410.983.758	1.859.067.809
Thuế, phí và lệ phí	2.947.271.865	1.490.701.727
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	1.508.183.694	1.303.501.969
Chi phí quản lý khác	572.841.326	610.670.298
	68.481.093.338	76.733.538.203

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi	53.122.236.742	65.287.413.907
▪ <i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	53.122.236.742	63.922.802.796
▪ <i>Lãi tiền gửi Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	1.364.611.111
Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	19,658,465,220	20.745.696.965
▪ <i>Lãi trái phiếu Chính phủ</i>	6.362.465.753	7.265.753.424
▪ <i>Lãi trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam</i>	4.632.679.591	4.632.679.591
▪ <i>Lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà – Thăng Long</i>	6.556.148.779	8.336.724.262
▪ <i>Thu lãi đầu tư cổ phiếu</i>	2.107.171.097	510.539.688
Lãi chênh lệch tỷ giá	230.426.715	9.431.696.068
Cổ tức được chia	1.257.958.000	1.258.739.500
Thu khác	-	130.676.667
	74.269.086.677	96.854.223.107

30. Chi hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Chi phí dự phòng đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 4)	307.621.302	8.651.559.214
Trích lập dự phòng phải thu từ hoạt động tài chính (Thuyết minh số 8). Trong đó:	12.656.660.758	15.358.479.305
▪ <i>Chi phí dự phòng cho tiền gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng (Thuyết minh số 8)</i>	8.626.354.182	15.358.479.305
▪ <i>Chi phí dự phòng cho trái phiếu Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long</i>	4.030.306.576	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	704.434.795	6.498.977.888
Chi phí đầu tư chứng khoán	1.610.259.612	6.082.264.075
Chi phí hoạt động tài chính khác	114.683.333	462.100
	15.393.659.800	36.591.742.582

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	51.318.336.202	12.516.649.744
<i>Trừ:</i> Thu nhập không chịu thuế	(1.257.958.000)	(1.258.739.500)
<i>Cộng:</i> Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	3.052.518.089	2.653.049.719
Lợi nhuận tính thuế	53.112.896.291	13.910.959.963
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng	25%	25%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm	13.278.224.073	3.477.739.991

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận sau thuế

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận sau thuế	38.040.112.129	9.038.909.753

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2012	2011
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	50.000.000	50.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	50.000.000	50.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2012 VND	2011 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	761	181

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Giao dịch với các bên liên quan

	2012	2011
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam		
Doanh thu bảo hiểm gốc	219.845.280.456	221.558.517.728
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	36.497.157.877	129.431.621.476
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.236.222.951	2.092.905.809
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Phụ cấp và thù lao	1.376.400.000	1.363.455.556
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam		
Thu lãi đầu tư trái phiếu dài hạn	4.632.679.591	4.632.679.591

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	103.862.679.669	116.188.163.260
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam		
Trái phiếu dài hạn	36.000.000.000	36.000.000.000
Phụ trội trái phiếu chưa phân bổ	5.855.012.850	7.175.692.441

34. Thu nhập của cán bộ công nhân viên

	2012	2011
Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân (người)	281	375
Thu nhập của nhân viên		
Lương (VND)	26.922.108.078	32.993.068.895
Thưởng (VND)	920.708.332	1.038.500.000
Phụ cấp (VND)	3.721.402.045	3.811.018.880
Tổng thu nhập (VND)	31.564.218.455	37.842.587.775
Lương bình quân tháng (VND)	7.984.017	7.331.793
Thu nhập bình quân tháng (VND)	9.360.681	8.409.464

35. Biên khả năng thanh toán

	2012 VND	2011 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) – (2) – (3))	485.195.403.146	475.008.934.400
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	541.289.412.405	512.190.463.781
2. Tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	46.242.105.547	23.338.282.487
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	9.851.903.712	13.843.246.894
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu (Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b))	60.201.118.082	78.105.079.665
(a). 25% tổng phí bảo hiểm giữ lại	33.328.584.447	54.693.303.964
(b). 12,5% tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	60.201.118.082	78.105.079.665
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	424.994.285.064	396.903.854.735
Theo tỷ lệ phần trăm	806%	608%

36. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

	Đơn vị tính	2012	2011
1. Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	87	90
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13	10
2. Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	45	47
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55	53
3. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	lần	2	3
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	4	2
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2	4
4. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	19	4
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	14	3
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	7	2

37. Quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường khi sử dụng công cụ tài chính.

Thuyết minh này trình bày thông tin về các trạng thái rủi ro đã kể trên của Công ty, mục tiêu, chính sách và các quy trình của Công ty trong việc đo lường và quản lý rủi ro, cũng như việc quản lý vốn của Công ty. Các thông tin định lượng cũng được bao gồm trong các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm tổng thể trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc thiết lập chính sách nhằm xác định và phân tích các rủi ro mà Công ty phải đối mặt, thiết lập những giới hạn và quản lý rủi ro thích hợp, và giám sát rủi ro và theo dõi các giới hạn đó. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi của thị trường và các hoạt động của Công ty. Thông qua các chuẩn mực và các quy trình đào tạo và quản lý, Ban Tổng Giám đốc hướng đến mục tiêu phát triển một môi trường quản lý có kỷ luật và mang tính xây dựng mà trong đó tất cả mọi nhân viên hiểu rõ vai trò và nghĩa vụ của mình.

a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty, phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu khác của Công ty. Xem Thuyết minh số 8 đối với phản hồi của Ban Tổng Giám đốc đối với rủi ro tín dụng cho khoản phải thu. Tiền mặt của Công ty được gửi tại ngân hàng và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng dòng lưu chuyển tiền tệ có rủi ro tín dụng thấp. Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính khác phản ánh trạng thái rủi ro tín dụng tối đa khác.

b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chính sách của Công ty là thường xuyên theo dõi các yêu cầu thanh khoản hiện hành và trong dự kiến để đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ lượng tiền và các khoản vay từ các ngân hàng để đảm bảo các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn. Tại ngày lập các báo cáo tài chính này, tất cả các khoản nợ tài chính này là ngắn hạn.

c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá thị trường, như lãi suất và tỷ giá hối đoái, sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty và giá trị của các công cụ tài chính đang nắm giữ. Mục tiêu của quản lý rủi ro thị trường là quản lý và theo dõi trạng thái rủi ro thị trường trong chỉ số có thể chấp nhận được, trong khi tối ưu hóa các khoản hoàn trả.

(i) Rủi ro lãi suất

Trạng thái rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến tài sản tài chính chịu lãi.

Các tài sản tài chính chịu lãi

Tiền mặt chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn không ảnh hưởng đến giá trị hợp lý đối với các báo cáo tài chính nếu có thay đổi của lãi suất. Tiền mặt chịu rủi ro của dòng lưu chuyển tiền tệ do thay đổi của lãi suất.

Phân tích độ nhạy cảm của giá trị hợp lý đối với các công cụ có lãi suất cố định

Công ty không hạch toán tài sản tài chính có lãi suất cố định và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Do đó sự thay đổi của lãi suất tại ngày lập báo cáo sẽ không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân tích độ nhạy cảm của dòng lưu chuyển tiền tệ đối với công cụ có lãi suất biến đổi

Bất kỳ thay đổi lãi suất đối với tiền gửi ngân hàng tại ngày lập báo cáo sẽ không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro ngoại tệ khi mua hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ. Đồng tiền làm phát sinh rủi ro này chủ yếu là USD.

Công ty đảm bảo trạng thái thuần của rủi ro này được giữ ở mức có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ban Tổng Giám đốc không tham gia vào các giao dịch bảo hiểm rủi ro tiền tệ vì cho rằng nguyên giá của các công cụ này lớn hơn rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các khoản tài sản chịu rủi ro ngoại tệ sau:

	Tiền tệ gốc		Tương đương VND
	USD	EUR	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.668.628	-	34.754.176.840
Các khoản phải thu	10.243.646	16.222	213.801.015.897
Các khoản phải trả	(14.354.669)	(17.511)	(299.343.765.040)
	(2.442.395)	(1.289)	(50.788.572.303)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
USD	20.828	20.828
EUR	27.516	27.044

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	VND tăng giá 5% so với USD và Euro VND	VND giảm giá 5% so với USD và Euro VND
Euro	(55.290.378)	60.959.622
USD	(5.160.072.431)	5.702.927.569
	<hr/> (5.215.362.809) <hr/>	<hr/> 5.763.887.191 <hr/>

Người lập:



Trần Việt Quân
Kế toán Trưởng



Nguyễn Anh Đức
Tổng Giám đốc

Đ. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI